

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		200.431.765.826	68.187.972.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.946.931.368	8.474.234.396
1. Tiền	111		1.946.931.368	5.474.234.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		91.012.996.450	33.237.260.979
1. Phải thu của khách hàng	131	6	88.853.664.830	25.590.011.851
2. Trả trước cho người bán	132	7	128.735.237	6.439.334.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	8a	3.555.436.632	2.736.506.935
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	-1.528.592.578	-1.528.592.578
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	3.752.329	0
IV. Hàng tồn kho	140	11	105.986.009.043	25.917.185.731
1. Hàng tồn kho	141		109.965.029.168	29.896.205.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-3.979.020.125	-3.979.020.125
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.485.828.965	559.291.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	560.523.044	559.291.080
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		925.305.921	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		30.034.381.367	29.698.386.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.900.913.266	14.819.913.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	8b	14.900.913.266	14.819.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.871.639.770	2.224.685.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.871.639.770	2.224.685.716
- Nguyên giá	222		7.643.999.801	7.604.874.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.772.360.031	-5.380.188.631
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn khác	240		28.363.636	28.363.636
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	28.363.636	28.363.636
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.329.000.000	3.329.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.904.464.695	9.296.424.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	9.904.464.695	9.296.424.036
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		230.466.147.193	97.886.358.840
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		154.658.207.143	19.351.850.722
I. Nợ ngắn hạn	310		154.658.207.143	19.351.850.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	89.258.758.249	6.922.782.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	615.801.413	374.297.741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.143.543.392	3.660.673.187
4. Phải trả người lao động	314		0	300.136.903

990
ÔNG
CỔ P
H VÀ
GIÁ
MIỀ
H PHC

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.445.083.388	1.866.524.633
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.584.829.035	1.611.251.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	50.000.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.610.191.666	4.616.183.871
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		75.807.940.050	78.534.508.118
I. Vốn chủ sở hữu	410		75.807.940.050	78.534.508.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59.410.000	59.410.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	29.905.587.646	28.202.342.815
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	1.792.942.404	6.222.755.303

213
 TỶ
 HÂN
 THỊ
 DƯ
 NNA
 SỔ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	22.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.792.942.404	6.200.755.303
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		230.466.147.193	97.886.358.840

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)




Đỗ Thị Mai Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	226.974.193.771	188.193.543.799	230.936.433.897	202.734.374.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.918.789.890	1.551.373.390	2.918.789.890	1.652.390.056
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		224.055.403.881	186.642.170.409	228.017.644.007	201.081.984.410
4. Giá vốn hàng bán	11	25	199.022.687.667	164.163.607.139	201.931.167.193	175.200.315.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.032.716.214	22.478.563.270	26.086.476.814	25.881.669.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	72.962.325	260.901.197	208.241.798	522.931.138
7. Chi phí tài chính	22	27	647.800.113	962.907.000	647.800.113	962.907.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		398.479.318	665.289.040	398.479.318	665.289.040
8. Chi phí bán hàng	24	28a	13.801.049.713	11.943.028.782	15.337.094.323	14.039.957.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28b	5.558.530.510	4.961.862.730	6.486.333.811	6.889.983.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.098.298.203	4.871.665.955	3.823.490.365	4.511.752.048
11. Thu nhập khác	31	29	746.220.408	280.175.411	884.104.957	534.150.590
12. Chi phí khác	32	30	494.150.693	260.536.267	545.163.042	377.362.328
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		252.069.715	19.639.144	338.941.915	156.788.262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.350.367.918	4.891.305.099	4.162.432.280	4.668.540.310
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	902.537.364	918.408.174	902.537.000	918.408.174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.447.830.554	3.972.896.925	3.259.895.280	3.750.132.136
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	32	751	607	481	556
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	32	751	607	481	556

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.296.401.367	130.115.494.179
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-153.310.627.382	-146.388.376.605
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7.911.849.779	-10.751.396.620
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-304.878.594	-518.210.958
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1.255.626.580	-992.340.322
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.171.000.524	2.397.599.796
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-9.611.755.834	-10.072.556.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-51.927.336.278	-36.209.787.351
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-39.125.454	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3.000.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.461.704	453.907.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		147.336.250	2.453.907.218
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			147.730.000
2. Tiền chi trả nợ gốc cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.000.000.000	52.795.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-5.995.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.747.303.000	-4.726.408.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.252.697.000	42.221.321.500
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		-6.527.303.028	8.465.441.367
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		8.474.234.396	15.668.359.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	5	1.946.931.368	24.133.800.374

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế Toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Mai Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/4/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 18/02/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sách và thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư vào công ty khác như sau:

- Công ty cổ phần Sách Thiết bị trường học Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

130.
TY
N
HIẾT B
JC
AM
CHI MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

3309
CỔ
CỔ
CH V
GIÁ
MIẾ
VH PHC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 8% hoặc 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty

90
HQ
PH
Á
T
O
I
N
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2024	31/12/2023
Tiền mặt	3.051.648	268.979.613
Tiền gửi ngân hàng	1.943.879.720	5.205.254.783
Tiền tiết kiệm dưới 3 tháng	0	3.000.000.000
Cộng	1.946.931.368	8.474.234.396

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2024	31/12/2023
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	14.412.247.686	206.642.493
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Lâm Đồng	14.319.217.693	2.589.558.763
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	4.367.273.206	3.148.270.558
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Long An	6.787.202.695	0
Công ty Cổ phần Phát Hành Sách thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	11.201.982.939	845.762.221
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	20.278.685.368	1.607.189.678
Các đối tượng khác	17.487.055.243	17.192.588.138
Cộng	88.853.664.830	25.590.011.851

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
Công Ty Cp Phát Triển Xây Dựng Hưng Phước	0	462.250.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	0	5.483.960.413
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	0	243.626.521
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	0	124.280.000
Công Ty Cp Du Lịch Và Tiếp Thị Gtvt Việt Nam-Vietravel	115.960.000	0
Các đối tượng khác	12.775.237	125.217.837
Cộng	128.735.237	6.439.334.771

21/30
TY
AN
HIỆT
UC
AM
CHINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng CBCNV	562.443.393		0	
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	1.226.344		3.133.164	
Phải thu người lao động thuế TNCN	748.664.604		1.662.673.604	
Ký cược, ký quỹ	33.739.050		38.736.322	
Lương CBCNV	2.209.363.241		0	
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	0		1.030.073.434	
Phải thu khác	0		1.890.411	
Cộng	3.555.436.632		2.736.506.935	

b. Dài hạn

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, kí quỹ	86.000.000		5.000.000	
Dự án Mai Thị Lựu (*)	14.814.913.266		14.814.913.266	
Cộng	14.900.913.266		14.819.913.266	

(*) Là khoản góp vốn với Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam), Công ty cổ phần Đầu tư & PTGD Phương Nam để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HD/2011 ngày 01/4/2011 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó: vốn đầu tư của Công ty chiếm 30% dự án. Ngày 01/7/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, dự án đã đi vào hoạt động kinh doanh, các bên thống nhất giao cho Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam quản lý và khai thác kinh doanh, tập hợp và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2024	31/12/2023
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.482.015.600	1.482.015.600
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	46.576.978	46.576.978
Cộng	1.528.592.578	1.528.592.578

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2024	31/12/2023
Sách tham khảo	3.752.329	0
Cộng	3.752.329	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.550.604		1.386.000	
Nguyên liệu, vật liệu	1.109.474.322		1.024.456.614	
Chi phí sx, kd dở dang	55.871.857		51.928.667	
Thành phẩm	4.366.433.306		3.671.402.637	
Hàng hóa	104.420.699.079	3.979.020.125	25.147.031.938	3.979.020.125
Cộng	109.965.029.168	3.979.020.125	29.896.205.856	3.979.020.125

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
Chi phí bản thảo	61.550.730	53.522.452
Thuê GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	127.485.838	138.835.035
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	371.486.476	366.933.593
Cộng	560.523.044	559.291.080

b. Dài hạn

	30/6/2024	31/12/2023
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.271.169.766	663.129.107
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (*)	8.633.294.929	8.633.294.929
Cộng	9.904.464.695	9.296.424.036

(*) Là khoản thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Lô A5-3, Khu A, Đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD). Liên quan đến việc thực hiện các thủ tục thoái vốn hoặc triển khai thực hiện xây dựng kho chứa hàng hóa tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn phương án thích hợp với tỷ lệ biểu quyết tán thành là 99,93%.

Ngày 25/4/2024, Nghị quyết hội đồng quản trị số 04/NQ-HDQT quyết định tiếp tục đầu tư xây dựng kho chứa hàng tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	609.700.818	6.423.850.771	571.322.758	7.604.874.347
Mua sắm trong kỳ	0	0	39.125.454	39.125.454
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	609.700.818	6.423.850.771	610.448.212	7.643.999.801
Khấu hao				
Số đầu kỳ	609.700.818	4.252.114.304	518.373.509	5.380.188.631
Khấu hao trong kỳ	0	378.037.473	14.133.927	392.171.401
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	609.700.818	4.630.151.777	532.507.436	5.772.360.031
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	0	2.171.736.467	52.949.249	2.224.685.716
Số cuối kỳ	0	1.793.698.994	77.940.776	1.871.639.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 2.995.806.486 đồng.

• Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/6/2024.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024	31/12/2023
Dự án kho chứa hàng, vật tư	28.363.636	28.363.636
Cộng	<u>28.363.636</u>	<u>28.363.636</u>

309
CỘ
CỔ
H V
GIÁ
MIẾ
PHẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào Công ty liên kết

Diễn giải	Tình hình hoạt động	30/6/2024				31/12/2023			
		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết - Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương - Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đang hoạt động Đang hoạt động	21% 35%	21% 35%	3.329.000.000 2.100.000.000 1.229.000.000			3.329.000.000 2.100.000.000 1.229.000.000		

Báo cáo tài chính quý 2/2024 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương và Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không có lỗ lũy kế, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/6/2024 được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
Công ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An	693.563.425	1.002.563.425
Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Trường Học Thành Phố Hồ Chí Minh	4.757.909.538	343.000.990
DNTN SX Thiết bị giáo dục- Thể thao Tài Lực	2.458.331.501	1.040.035.984
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	3.158.034.127	1.206.008.687
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	72.658.152.187	0
Các đối tượng khác	5.532.767.471	3.331.173.825
Cộng	89.258.758.249	6.922.782.911

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
Tổ Chức Room To Read	57.783.024	0
Nhà Sách Gò Dầu	0	44.771.700
Nhà Sách Yên Nhi	21.729.000	0
Hộ Kinh Doanh Chu Thị Hà	20.839.051	0
Công ty TNHH Sách Thiết Bị Giáo Dục Đức Trí	0	59.236.500
Các đối tượng khác	515.450.338	270.289.541
Cộng	615.801.413	374.297.741

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SDDK		Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	SDCK	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	0	663.715.862	1.327.670.056	936.866.986	0	272.912.792
Thuế TNDN	0	1.223.720.180	1.255.626.580	902.537.000	0	870.630.600
Thuế TNCN	0	1.773.237.145	2.244.119.379	-454.423.687	925.305.921	0
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
Cộng	0	3.660.673.187	4.830.416.015	1.387.980.299	925.305.921	1.143.543.392

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
Chi phí bản thảo, nhuận bút tác giả	1.292.146.200	1.862.093.700
Chi phí phải trả khác	903.616.393	4.430.933
Cộng	2.445.083.388	1.866.524.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	31/12/2023
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	30.972.950	0
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Phí tập huấn, phát triển thị trường, sản phẩm	2.900.649.600	1.259.146.861
Công Ty Cổ Phần Văn Hoá Giáo Dục Long Minh	40.432.974	40.432.974
Công Ty Cổ Phần Văn Hóa Và Giáo Dục Tân Việt	170.688.759	170.688.759
Công Ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An	149.833.334	0
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển trường Phổ Thông Công Nghệ Giáo dục	131.040.000	0
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	75.815.000	0
Phải trả khác	3.065.396.418	120.982.882
Cộng	6.584.829.035	1.611.251.476

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/6/2024	31/12/2023
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	50.000.000.000	0
Cộng	50.000.000.000	0

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/1/2023	44.050.000.000	-200.000.000	28.202.342.815	4.845.500.000
Tăng trong năm	0	200.000.000	0	11.780.765.327
Giảm trong năm	0	0	0	10.403.510.024
Số dư tại 31/12/2023	44.050.000.000	0	28.202.342.815	6.222.755.303
Số dư tại 01/1/2024	44.050.000.000	0	28.202.342.815	6.222.755.303
Tăng trong kỳ	0	0	1.703.244.831	4.447.830.554
Giảm trong kỳ	0	0	0	8.877.643.453
Số dư tại 30/6/2024	44.050.000.000	0	29.905.587.646	1.792.942.404

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2024	31/12/2023
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.650.000.000	20.650.000.000
Cộng	44.050.000.000	44.050.000.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu thường	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/6/2024	31/12/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.222.755.303	4.845.500.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	4.447.830.554	11.780.765.327
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	8.877.643.453	10.403.510.024
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	4.845.500.000	4.823.500.000
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, quỹ Ban ĐH		
- Trả cổ tức cho cổ đông	4.845.500.000	4.823.500.000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	4.032.143.453	5.580.010.024
- Quỹ đầu tư phát triển	1.703.244.831	0
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, Quỹ thù lao HĐQT, BKS	2.328.898.622	5.580.010.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.792.942.404	6.222.755.303

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Doanh thu Sách giáo khoa	221.574.108.292	176.940.708.956
Doanh thu Sách tham khảo	3.307.133.034	8.132.201.525
Doanh thu khác	2.092.952.445	3.120.633.318
Cộng	226.974.193.771	188.193.543.799

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Hàng bán bị trả lại	-	1.551.373.390
Chiết khấu bán hàng	2.918.789.890	-
Cộng	2.918.789.890	1.551.373.390

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Giá vốn Sách giáo khoa	195.027.867.135	156.581.536.080
Giá vốn Sách tham khảo	2.124.724.976	5.094.477.908
Giá vốn hoạt động khác	1.870.095.556	2.487.593.151
Cộng	199.022.687.667	164.163.607.139

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.802.325	92.901.197
Cổ tức	49.160.000	168.000.000
Cộng	72.962.325	260.901.197

27. Chi phí tài chính

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Chi phí lãi vay	398.479.318	665.289.040
Chiết khấu thanh toán nhanh	249.320.795	297.617.960
Cộng	647.800.113	962.907.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Chi phí nhân viên	4.030.353.219	4.491.902.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.951.640	102.951.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.524.490.485	5.698.438.076
Chi phí bằng tiền khác	2.143.254.369	1.649.736.828
Cộng	13.801.049.713	11.943.028.782

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Chi phí nhân viên	2.108.376.943	2.350.040.387
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	227.439.365	210.218.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.219.760	2.414.314.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.970.028.682	287.238.863
Chi phí bằng tiền khác	963.465.760	918.838.532
Cộng	5.558.530.510	4.961.862.730

29. Thu nhập khác

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Thu nhập từ bốc xếp hàng hoá, gia công cắt rọc	441.657.098	279.965.331
Thu nhập khác	304.563.310	210.080
Cộng	746.220.408	280.175.411

30. Chi phí khác

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Tiền phạt chậm nộp, kê khai sai thuế và BHXH	6.960.779	1.000.070
Khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bốc xếp giấy	207.486.169	231.085.017
Bốc xếp sách	-	28.262.325
Chi phí khác	279.703.745	188.855
Cộng	494.150.693	260.536.267

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.350.367.918	4.891.305.099
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	997.213.098	299.264.229
Tổng thu nhập chịu thuế	4.353.154.820	4.592.040.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	902.537.364	918.408.174
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này	870.630.964	918.408.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.447.830.554	3.972.896.925
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-1.140.963.348	-1.312.546.248
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.306.867.206	2.660.350.677
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.405.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	751	607

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.275.737	831.334.883
Chi phí nhân công	9.039.379.762	9.132.885.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.171.400	416.705.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.255.145.309	6.447.489.870
Chi phí bằng tiền khác	3.106.720.129	2.568.575.360
Cộng	21.104.692.337	19.396.991.143

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Cần Thơ	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PT Trường Phổ thông Công nghệ giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học TP Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Tp. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	Chung công ty đầu tư
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	5.400.000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	231.048.490.371	179.230.408.162
Công ty CP In Sách Giáo khoa tại TP. Hồ Chí Minh	-	42.065.497
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	-	405.449.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Bình Thuận	3.853.124.228	-
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	15.300.000	116.650.000
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	6.336.343.114	7.444.278.169
Công ty CP Mỹ thuật - Truyền thông	-	60.212.100
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	-	589.529.996
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	130.458.540	1.475.665.940
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	304.596.000	841.821.600
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	1.393.449.390	-
Công ty CP Học liệu	379.188.924	210.612.473
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	-	181.840.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	327.785.430	131.491.380
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	-	113.750.000
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	2.227.328.481	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	536.340.800	1.054.554.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển trường Phổ Thông Công Nghệ Giáo dục	491.040.000	105.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	82.958.460	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	873.488.010	619.505.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.962.343.070	1.035.906.170
Bán hàng		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	38.995.028.280	4.094.824.450
Công ty CP In Sách Giáo khoa tại TP. Hồ Chí Minh	5.279.148	41.004.351
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	8.744.800	-
Công ty CP Sách và TB Bình Thuận	21.856.334.610	24.006.730.520
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	4.819.500	2.442.632.642
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	65.122.240	15.272.045.000
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	54.020.000	290.644.800
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	32.047.430	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	23.667.777	37.083.333
Công ty CP Học liệu	-	49.507.500
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	115.639.610	83.887.716
Công ty CP Sách - TB Bến Tre	57.491.250	3.805.618.980
Công ty CP Sách - TBTH Cần Thơ	-	15.562.500
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	27.914.648.190	28.446.703.076
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	77.954.020	2.100.881.280
Thu hồi tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	1.100.000.000	1.500.000.000

130
Y
N
IẾT
C
M
CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Chia cổ tức		
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	2.574.000.000	2.574.000.000
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	110.000.000	110.000.000
Công ty CP Học liệu	115.500.000	115.500.000
Nhận cổ tức		
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	49.160.000	-
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	-	168.000.000

35. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Lô A5-3, Khu A5, Đường N2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD), thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 5.000 m².
- Thời gian thuê: Từ thời điểm ký hợp đồng ngày 16/10/2019 đến ngày 16/12/2054.
- Mục đích thuê: Xây dựng nhà kho.
- Tiền thuê lại đất:
 - ✓ Thời điểm tính tiền thuê lại đất từ thời điểm nhận chuyển giao đất.
 - ✓ Đơn giá thuê: Theo đơn giá được thông báo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tiền duy tu hàng năm:
 - ✓ Thời điểm tính tiền duy tu: Công ty được miễn tiền duy tu 12 tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao lô đất và đường giao thông N2 đã hoàn thiện.
 - ✓ Phương thức trả tiền: hàng năm.
 - ✓ Đơn giá duy tu: 12.500 đồng/m²/năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại 3 năm 1 lần với khống chế mức tăng không quá 15% mức cũ.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Thị Mai Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Mai Hoa

Huỳnh Thị Mỹ Duyên